

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GD&ĐT TP. HỒ CHÍ MINH**

**Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh**

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN Á ĐÔNG

- Mã chứng khoán : **ADP** Sàn giao dịch : **HOSE**
- Địa chỉ trụ sở chính : Số 1387 Bến Bình Đông, Phường 15 Quận 8, Tp.Hồ Chí Minh
- Điện thoại : (028) 3855268 Fax : (028) 38555092
- Người thực hiện công bố thông tin : **LÊ ĐÌNH QUANG** – UV.HĐQT kiêm Phó tổng Giám Đốc Công ty
- Địa chỉ liên hệ : Số 1387 Bến Bình Đông, Phường 15 Quận 8, Tp.Hồ Chí Minh
- Điện thoại : 0903785602 – 028.38552689 Fax : 028.38555092
- Loại công bố thông tin :
 24 giờ 72 giờ Bất thường Theo yêu cầu Theo định kỳ
- Nội dung công bố thông tin:

1. Bảng giải trình kết quả SXKD Quý 4 năm 2023 tăng so với kết quả SXKD Quý 4 năm 2022

2. Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19 tháng 01 năm 2024 tại đường dẫn [http : // www.adongpaint.com.vn](http://www.adongpaint.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố



Người ủy quyền công bố thông tin

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ ĐÌNH QUANG

CV Số : 001/HĐQT.24

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH
V/v : Giải trình kết quả SXKD Quý 4 năm 2023 tăng so
với kết quả SXKD Quý 4 năm 2022

- Tên chứng khoán : Cổ phiếu Công ty cổ phần Sơn Á Đông
- Mã chứng khoán : ADP
- Sàn giao dịch : HOSE
- Số lượng cổ phiếu giao dịch : 23.039.850 cổ phiếu
- Mệnh giá : 10.000 đồng/01 cổ phiếu
- Giá trị giao dịch : 230.398.500.000 đồng

| STT | CHỈ TIÊU | Quý 4 | | TỶ LỆ % So sánh | GHI CHÚ |
|-----|-----------------------------------------|-----------------|-----------------|--------------------|---------|
| | | 2023 | 2022 | | |
| 1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 169.328.163.429 | 156.804.537.445 | | |
| 2 | Các khoản giảm trừ doanh thu | 1.041.284.897 | 762.579.488 | | |
| 3 | Doanh thu thuần về bán hàng | 168.286.878.532 | 156.041.957.957 | 107,85 % | A |
| 4 | Giá vốn hàng bán | 134.458.068.608 | 131.234.634.592 | 102,45 % | B |
| 5 | Lợi nhuận gộp về bán hàng | 33.828.809.924 | 24.807.323.365 | | |
| 6 | Doanh thu hoạt động tài chính | 4.932.675.451 | 3.980.880.212 | | |
| 7 | Chi phí tài chính | 641.529.129 | 534.711.120 | | |
| | Trong đó : Chi phí lãi vay | | | | |
| 8 | Chi phí bán hàng | 4.642.582.710 | 6.042.483.167 | 76,83 % | C |
| 9 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 6.041.415.143 | 7.118.667.739 | 84,86 % | D |
| 10 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 27.435.958.393 | 15.092.341.551 | | |
| 11 | Thu nhập khác | 113.222 | 2.278.641 | | |
| 12 | Chi phí khác | 1.100 | 77.001 | | |
| 13 | Lợi nhuận khác | 112.122 | 2.201.640 | | |

| | | | | | |
|----|-----------------------------------|----------------|----------------|----------|---|
| 14 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 27.436.070.515 | 15.094.543.191 | 181,76% | |
| 15 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 5.487.214.104 | 3.150.422.730 | | |
| 16 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | - | - | | |
| 17 | Lợi nhuận kế toán sau thuế | 21.948.856.411 | 11.944.120.461 | 183,76 % | E |
| 18 | Lãi suất cơ bản trên cổ phiếu | 953 | 518 | | |

Giải trình nội dung chênh lệch: Lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2023 tăng so với Quý 4 năm 2022 do các yếu tố sau:

1. Doanh thu thuần Quý 4 năm 2023 thực hiện so với doanh thu thuần Quý 4 năm 2022: 107,85 % (A) tương ứng tăng 7,85 % so với doanh thu thuần Quý 4 năm 2022, trong khi giá vốn hàng bán Quý 4 năm 2023 thực hiện so với giá vốn hàng bán Quý 4 năm 2022: 102,45 % (B) tương ứng tăng 2,45 % so với giá vốn hàng bán Quý 4 năm 2022, như vậy giá vốn hàng bán Quý 4 năm 2023 đã giảm so với giá vốn hàng bán Quý 4 năm 2022: **5,40 % (B-A)**
2. Chi phí bán hàng Quý 4 năm 2023 thực hiện 76,83 % (C) tương ứng giảm 23,17 % so với Quý 4 năm 2022, Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý 4 năm 2023 thực hiện 84,86 % (D) tương ứng giảm 15,14 % so với Quý 4 năm 2022. Doanh thu Quý 4.2023 tăng 7,85% so với cùng kỳ nhưng chi phí ngoài sản xuất giảm 38.31% (23,17 %+ 15,14%) do vậy đã góp phần làm cho lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2023 tăng thêm đáng kể
3. Nói tóm lại, lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2023 thực hiện được 183,76 % so với lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2022 và lợi nhuận sau thuế cả năm 2023 đạt 162,53 % so với kế hoạch lợi nhuận sau thuế năm 2023 đã đề ra, do Công ty đã cố gắng tiết giảm chi phí trong các khâu sản xuất, hạ giá thành sản phẩm sản xuất để tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh. Nay Công ty cổ phần Sơn Á Đông xin giải trình cho Ủy ban Chứng khoán nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh được rõ

Trân trọng kính chào và xin chân thành cảm ơn



LÊ ĐÌNH QUANG

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu



ADONG PAINT
ISO 9001: 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN Á ĐÔNG

1387 Bến Bình Đông , Phường 15, Quận 8, Tp.HCM

Mã số doanh nghiệp : 0302066222

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2023

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN Á ĐÔNG (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023 của Công ty từ 01/10/2023 đến 31/12/2023.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Sơn Á Đông được thành lập theo Quyết định số 40/2000/QĐ - BCN ngày 29/06/2000 về việc chuyển Xí Nghiệp Sơn Á Đông thành Công Ty Cổ Phần Sơn Á Đông do Bộ Công Nghiệp ban hành, Quyết định số 49/2000/QĐ-BCN ngày 10/08/2000 sửa đổi Quyết định số 40/2000/QĐ-BCN ngày 29/06/2000 về cơ cấu vốn điều lệ và việc bán cổ phần ưu đãi cho người lao động. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000132 đăng ký lần đầu ngày 13/08/2000, đăng ký thay đổi lần thứ mười một mã số doanh nghiệp 0302066222 ngày 08/05/2023 do sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 230.398.500.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2023 : 230.398.500.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 1387 Bến Bình Đông, Phường 15, Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ, sản xuất

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm sơn và nguyên liệu, thiết bị ngành sơn; Thiết kế và cung ứng các loại dịch vụ kỹ thuật khác về sản phẩm và nguyên liệu, thiết bị ngành sơn; Kinh doanh các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

4. Mô hình hoạt động

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

| Tên | Địa chỉ |
|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| Chi nhánh Long An | Khu Công nghiệp Hải Sơn, ấp Bình Tiền II, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An |

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2023 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2023 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, ỦY BAN KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng quản trị

| | |
|------------------------|--------------------|
| Bà Nguyễn Thị Nhung | Chủ Tịch |
| Ông Võ Hồng Hà | Thành viên |
| Ông Lê Đình Quang | Thành viên |
| Ông Trần Bửu Trí | Thành viên |
| Bà Võ Thị Bích Ngọc | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Minh Sáu | Thành viên độc lập |
| Ông Tống Trường Thịnh | Thành viên độc lập |

Ban Tổng Giám Đốc

| | |
|-------------------------|-------------------|
| Bà Dương Thị Thùy Hương | Tổng Giám Đốc |
| Ông Lê Đình Quang | Phó Tổng Giám Đốc |
| Ông Võ Hồng Hà | Phó Tổng Giám Đốc |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 337.991.812.437 | 307.980.659.379 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 18.513.911.255 | 10.745.023.537 |
| Tiền | 111 | V.1 | 18.513.911.255 | 10.745.023.537 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | V.1 | | |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 130.000.000.000 | 140.000.000.000 |
| Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 130.000.000.000 | 140.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 64.682.131.838 | 82.359.824.196 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 63.536.051.725 | 80.290.997.823 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | | |
| Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5 | 1.905.280.822 | 2.102.396.830 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.6 | (759.200.709) | (33.570.457) |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 124.167.089.893 | 74.331.708.089 |
| Hàng tồn kho | 141 | V.7 | 124.167.089.893 | 74.331.708.089 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 628.679.451 | 544.103.557 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.4 | 628.679.451 | 536.956.275 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | | |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | | 7.147.282 |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 42.659.482.116 | 50.522.762.053 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 42.590.642.225 | 50.385.262.053 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 26.101.952.972 | 33.411.611.351 |
| - Nguyên giá | 222 | | 139.059.824.773 | 139.530.721.565 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (112.957.871.801) | (106.119.110.214) |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 16.488.689.253 | 16.973.650.702 |
| - Nguyên giá | 228 | | 24.248.072.436 | 24.248.072.436 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (7.759.383.183) | (7.274.421.734) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 68.839.891 | 137.500.000 |
| Chi phí SXKD dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.8 | 68.839.891 | 137.500.000 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | - | - |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | - | - |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 380.651.294.553 | 358.503.421.432 |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 93.881.523.094 | 84.167.434.784 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 93.881.523.094 | 84.167.434.784 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12. | 74.320.547.113 | 60.649.977.759 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 257.819.244 | 60.949.209 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.13. | 8.237.926.348 | 7.354.899.737 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 9.880.089.770 | 15.005.280.498 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 71.873.400 | |
| Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.14. | 1.062.224.812 | 1.045.285.174 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.11 | | |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 51.042.407 | 51.042.407 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | - |
| Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 286.769.771.459 | 274.335.986.648 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 286.769.771.459 | 274.335.986.648 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | V.15 | 230.398.500.000 | 230.398.500.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | V.15 | 230.398.500.000 | 230.398.500.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | V.15 | 7.235.180.969 | 7.235.180.969 |
| Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | V.15 | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | V.15 | 49.136.090.490 | 36.702.305.679 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 22.878.341.979 | 22.000.000.000 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 26.257.748.511 | 14.702.305.679 |
| Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 380.651.294.553 | 358.503.421.432 |

Người lập biểu



Nguyễn Thục Thanh

Kế toán trưởng



Huỳnh Thanh Tâm

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Phó Tổng Giám Đốc



Lê Đình Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 Năm 2023

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | | |
|------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | | | Quý 4 Năm 2023 | Cả Năm 2023 | Cả Năm 2022 |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 169.328.163.429 | 519.137.972.340 | 589.119.603.059 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 1.041.284.897 | 2.926.075.364 | 1.729.378.123 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 168.286.878.532 | 516.211.896.976 | 587.390.224.936 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 134.458.068.608 | 416.691.880.231 | 498.238.820.034 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 33.828.809.924 | 99.520.016.745 | 89.151.404.902 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 4.932.675.451 | 10.957.050.904 | 8.586.920.050 |
| Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 641.529.129 | 825.088.604 | 564.945.490 |
| - Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | | | |
| Chi phí bán hàng | 25 | VI.8 | 4.642.582.710 | 15.444.303.273 | 22.949.104.554 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.8 | 6.041.415.143 | 21.044.720.601 | 23.816.505.625 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | 27.435.958.393 | 73.162.955.171 | 50.407.769.283 |
| Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 113.222 | 184.152 | 10.529.059 |
| Chi phí khác | 32 | VI.7 | 1.100 | 21.153.420 | 80.771.118 |
| Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 112.122 | (20.969.268) | (70.242.059) |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 27.436.070.515 | 73.141.985.903 | 50.337.527.224 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.10 | 5.487.214.104 | 14.628.397.182 | 10.291.386.545 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.11 | - | - | - |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | | 21.948.856.411 | 58.513.588.721 | 40.046.140.679 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.11 | 953 | 2.540 | 1.738 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.12 | 953 | 2.540 | 1.738 |

Người lập biểu

Nguyễn Thục Thanh

Kế toán trưởng

Huỳnh Thanh Tâm



Lê Đình Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 Năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 4/2023 | Quý 4/2022 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 184.409.801.098 | 161.247.850.321 |
| Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (147.443.757.873) | (89.741.725.244) |
| Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (8.975.994.088) | (5.982.761.115) |
| Tiền lãi vay đã trả | 04 | | | (17.490.000) |
| Thuế Thu nhập Doanh nghiệp đã nộp | 05 | | (5.000.000.000) | (3.400.000.000) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 1.164.980.776 | 655.287.848 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (67.095.370.566) | (22.401.363.407) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (42.940.340.653) | 40.359.798.403 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | | (1.638.972.727) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị | 24 | | | |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 3.056.990.885 | 1.865.161.350 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 3.056.990.885 | 226.188.623 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở | 31 | | - | - |
| Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | | |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | | (1.500.000.000) |
| Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | | |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (13.127.848.800) | (13.132.750.200) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (13.127.848.800) | (14.632.750.200) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | | (53.011.198.568) | 25.953.236.826 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 71.525.109.823 | 124.791.786.711 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | | 18.513.911.255 | 150.745.023.537 |

Người lập biểu



Nguyễn Thục Thanh

Kế toán trưởng



Huỳnh Thanh Tâm

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2024
 Phó Tổng Giám Đốc



Lê Đình Quang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 4 Năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Sơn Á Đông được thành lập theo Quyết định số 40/2000/QĐ - BCN ngày 29/06/2000 về việc chuyển Xí Nghiệp Sơn Á Đông thành Công Ty Cổ Phần Sơn Á Đông do Bộ Công Nghiệp ban hành, Quyết định số 49/2000/QĐ-BCN ngày 10/08/2000 sửa đổi Quyết định số 40/2000/QĐ-BCN ngày 29/06/2000 về cơ cấu vốn điều lệ và việc bán cổ phần ưu đãi cho người lao động. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000132 đăng ký lần đầu ngày 13/08/2000, đăng ký thay đổi lần thứ mười một mã số doanh nghiệp 0302066222 ngày 08/05/2023 do sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 230.398.500.000
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2023 : 230.398.500.000

Trụ sở chính của Công ty tại 1387 Bến Bình Đông, Phường 15, Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ, sản xuất

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm sơn và nguyên liệu, thiết bị ngành sơn; Thiết kế và cung ứng các loại dịch vụ kỹ thuật khác về sản phẩm và nguyên liệu, thiết bị ngành sơn; Kinh doanh các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Mô hình hoạt động

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

| Tên | Địa chỉ |
|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| Chi nhánh Long An | Khu Công nghiệp Hải Sơn, ấp Bình Tiền II, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An |

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 4 Năm 2023

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 4 Năm 2023

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: bình quân gia quyền

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|---------------------------------------|-----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05-08 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06-08 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 07 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 06-07 năm |
| - Tài sản cố định hữu hình khác | 06-08 năm |
| - Tài sản vô hình | 03-05 năm |
| - Tài sản vô hình và các tài sản khác | 50 năm |

5. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 4 Năm 2023

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 4 Năm 2023

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 4 Năm 2023

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 4 Năm 2023

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Tiền mặt | 173.445.922 | 314.058.045 |
| + Tiền mặt (VND) | 173.445.922 | 314.058.045 |
| + Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn | | |
| + Tiền gửi (VND) | 18.340.465.333 | 10.430.965.492 |
| <i>Ngân hàng Công Thương Việt Nam CN 6</i> | 17.686.068.812 | 10.033.893.389 |
| <i>Ngân hàng Sacombank-CN Bình Tây</i> | 654.396.521 | 397.072.103 |
| - Các khoản tương đương tiền | - | - |
| Cộng | 18.513.911.255 | 10.745.023.537 |

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | |
| + Tiền gửi có kỳ hạn (6 tháng) | | |
| <i>Ngân hàng Sacombank-CN Bình Tây</i> | 130.000.000.000 | 140.000.000.000 |
| Cộng | 130.000.000.000 | 140.000.000.000 |

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | | |
| - Công ty CP Tôn Mạ VNSTEEL Thăng Long | 13.000.416.010 | 15.122.381.658 |
| - Công ty Liên doanh Tôn Phương Nam | 38.500.857.010 | 60.367.604.990 |
| - Công ty Liên doanh Việt Nga Vietsovetro | 6.329.142.122 | 691.815.564 |
| - DNTN SX-TM-DV Thép Đồng Tiến-Nhật Việt | 1.648.853.933 | 1.328.035.233 |
| - Đối tượng khác | 4.056.782.650 | 2.781.160.378 |
| | 63.536.051.725 | 80.290.997.823 |

4. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Ngắn hạn | | |
| - Chi phí làm bảng hiệu Công ty, quảng cáo | 268.333.335 | 123.594.548 |
| - Bảo hiểm Chống cháy nổ Tài sản | 36.614.781 | 37.253.393 |
| - Chi phí sửa chữa văn phòng làm việc | 120.583.331 | 183.333.334 |
| - Chi phí mua máy tính văn phòng | 44.786.668 | 113.708.333 |
| - Chi phí mua bộ bàn ghế văn phòng | 39.166.668 | - |
| - Chi phí sửa chữa xe nâng | 54.000.000 | 40.400.000 |
| - Chi phí sửa chữa khác | 54.194.668 | - |
| - Chi phí khác | 11.000.000 | 38.666.667 |
| | 628.679.451 | 536.956.275 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2023

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|-------------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | | | | |
| - Tạm ứng | 5.000.000 | | 10.000.000 | |
| - Phải thu khác | 1.900.280.822 | - | 2.092.396.830 | - |
| + <i>Lãi tiền gửi tiết kiệm Sacombank</i> | 1.872.280.822 | | 2.030.498.630 | |
| + <i>Bảo hiểm xã hội nộp thừa</i> | | | 1.364.200 | |
| + <i>Tiền vận chuyển đưa rước CB.CNV</i> | - | | 47.034.000 | |
| + <i>Các đối tượng khác</i> | 28.000.000 | | 13.500.000 | |
| Cộng | 1.905.280.822 | - | 2.102.396.830 | - |

6 . NỢ XẤU

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------|-------------------|---------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi | 759.200.709 | | 33.570.457 | |
| <i>Chi tiết:</i> | | | | |
| Công Ty TNHH TMDV Phú Huỳnh | 725.630.252 | | | |
| Công Ty TNHH SX TM Và DV Phát Phúc | 16.620.000 | | 16.620.000 | |
| Công Ty TNHH SX TM Và DV Đại Hùng | 12.950.457 | | 12.950.457 | |
| Công Ty TNHH Sơn Tinh điện Hải Thịnh | 4.000.000 | | 4.000.000 | |
| Cộng | 759.200.709 | - | 33.570.457 | - |

7 . HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---------------------------|------------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Hàng đang đi trên đường | | | | |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 76.353.087.036 | - | 43.780.119.139 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | | | 85.727.572 | |
| - Chi phí SXKD dở dang | | | 30.465.861.378 | |
| - Thành phẩm | 47.814.002.857 | - | | - |
| Cộng | 124.167.089.893 | - | 74.331.708.089 | - |

8 . Xây dựng cơ bản dở dang

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|----------------|-------------------|--------------------|
| - Mua sắm TSCĐ | 68.839.891 | 137.500.000 |
| Cộng | 68.839.891 | 137.500.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SON Á ĐÔNG

1387 Bến Bình Đông, Phường 15, Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023
Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 4 Năm 2023

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Chi tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | TSCĐ hữu hình khác | Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 66.370.926.176 | 53.366.186.991 | 10.806.957.016 | 2.845.924.309 | 6.140.727.073 | 139.530.721.565 |
| Số tăng trong năm | - | 462.468.800 | - | - | - | 462.468.800 |
| - Mua trong năm | - | 462.468.800 | - | - | - | 462.468.800 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| Số giảm trong năm | - | - | - | - | 933.365.592 | 933.365.592 |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | 933.365.592 | 933.365.592 |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 66.370.926.176 | 53.828.655.791 | 10.806.957.016 | 2.845.924.309 | 5.207.361.481 | 139.059.824.773 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 37.489.941.775 | 52.451.189.662 | 8.483.031.915 | 2.405.295.372 | 5.289.651.490 | 106.119.110.214 |
| Số tăng trong năm | 5.724.607.995 | 770.836.128 | 629.888.712 | 343.138.500 | 303.655.844 | 7.772.127.179 |
| - Khấu hao trong năm | 5.724.607.995 | 770.836.128 | 629.888.712 | 343.138.500 | 303.655.844 | 7.772.127.179 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| Số giảm trong năm | - | - | - | - | 933.365.592 | 933.365.592 |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | 933.365.592 | 933.365.592 |
| Số dư cuối năm | 43.214.549.770 | 53.222.025.790 | 9.112.920.627 | 2.748.433.872 | 4.659.941.742 | 112.957.871.801 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 28.880.984.401 | 914.997.329 | 2.323.925.101 | 440.628.937 | 851.075.583 | 33.411.611.351 |
| Tại ngày cuối năm | 23.156.376.406 | 606.630.001 | 1.694.036.389 | 97.490.437 | 547.419.739 | 26.101.952.972 |

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 73.687.384.419 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 Năm 2023

10 . TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Chi tiêu | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm máy tính | TSCĐ vô hình khác | Cộng |
|-------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|-------------------|-------------------|----------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 24.248.072.436 | - | - | - | - | 24.248.072.436 |
| Số tăng trong năm | - | - | - | - | - | - |
| - Mua trong năm | - | - | - | - | - | - |
| - Tạo ra từ nội bộ | - | - | - | - | - | - |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | - | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| Số giảm trong năm | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 24.248.072.436 | - | - | - | - | 24.248.072.436 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 7.274.421.734 | - | - | - | - | 7.274.421.734 |
| Số tăng trong năm | 484.961.449 | - | - | - | - | 484.961.449 |
| - Khấu hao trong năm | 484.961.449 | - | - | - | - | 484.961.449 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| Số giảm trong năm | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 7.759.383.183 | - | - | - | - | 7.759.383.183 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 16.973.650.702 | - | - | - | - | 16.973.650.702 |
| Tại ngày cuối năm | 16.488.689.253 | - | - | - | - | 16.488.689.253 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 Năm 2023

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn | | | | |
| Công ty Arkema Coating Resin | 29.880.676.200 | 29.880.676.200 | 17.035.024.160 | 17.035.024.160 |
| Công ty TNHH Nordor A/S | 3.919.724.000 | 3.919.724.000 | 4.204.569.600 | 4.204.569.600 |
| Công ty CP Vật liệu CN Sáng Tạo | | - | 693.022.605 | 693.022.605 |
| DNTN TM DV Bình Phú | 753.417.490 | 753.417.490 | 3.931.692.848 | 3.931.692.848 |
| Công ty TNHH Nam Đan | 1.373.350.000 | 1.373.350.000 | 1.210.299.200 | 1.210.299.200 |
| Công ty CP Sam Chem Quả Cầu | 2.889.664.800 | 2.889.664.800 | 933.363.200 | 933.363.200 |
| CN Công ty Dầu Tư PTTT Hoá Chất (HN) | 1.361.921.660 | 1.361.921.660 | 2.327.195.200 | 2.327.195.200 |
| Công ty Phụ Gia Tầm Nhìn Afcona | 3.449.667.661 | 3.449.667.661 | 3.391.710.025 | 3.391.710.025 |
| CN Công ty TNHH FSI Việt Nam | 2.195.766.338 | 2.195.766.338 | 1.322.133.340 | 1.322.133.340 |
| Công ty CP VICHEM | 1.752.465.000 | 1.752.465.000 | 794.640.000 | 794.640.000 |
| Công ty TNHH Brenntag VN | 1.459.447.850 | 1.459.447.850 | 4.580.950.842 | 4.580.950.842 |
| Đối tượng khác | 25.284.446.114 | 25.284.446.114 | 20.225.376.739 | 20.225.376.739 |
| Cộng | 74.320.547.113 | 74.320.547.113 | 60.649.977.759 | 60.649.977.759 |

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số cuối kỳ |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|
| Thuế và các khoản phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 2.539.322.425 | 51.715.296.661 | 53.609.697.777 | 644.921.309 |
| + Thực nộp bằng tiền | 2.539.322.425 | 7.188.756.990 | 9.083.158.106 | 644.921.309 |
| + Được khấu trừ | - | 44.526.539.671 | 44.526.539.671 | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | - | - |
| Thuế môn bài | - | 4.000.000 | 4.000.000 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.815.577.312 | 14.628.397.182 | 11.897.217.345 | 7.546.757.149 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 3.007.047.559 | 2.960.799.669 | 46.247.890 |
| Tiền thuế đất | - | 961.192.522 | 961.192.522 | - |
| Cộng | 7.354.899.737 | 70.315.933.924 | 69.432.907.313 | 8.237.926.348 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. PHẢI TRẢ KHÁC

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Ngắn hạn | | |
| - KPCĐ | 628.769.142 | 733.232.824 |
| - Bảo hiểm XH, Bảo hiểm YT | 33.455.670 | 312.052.350 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 400.000.000 | 312.052.350 |
| Cộng | 1.062.224.812 | 1.045.285.174 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SON Á ĐÔNG

1387 Bến Bình Đông, Phường 15, Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023

Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2023

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------|--------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 230.398.500.000 | - | - | - | - | 47.667.060.969 | 278.065.560.969 |
| - Lợi nhuận tăng trong năm trước | - | - | - | - | - | 40.046.140.679 | 40.046.140.679 |
| - Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm vốn trong năm trước | - | - | - | - | - | - | - |
| - Trích lập các quỹ | - | - | - | - | - | - | - |
| + <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i> | - | - | - | - | - | - | - |
| + <i>Quỹ đầu tư phát triển</i> | - | - | - | - | 7.235.180.969 | (7.235.180.969) | - |
| - Chia cổ tức | - | - | - | - | - | (18.431.880.000) | (18.431.880.000) |
| - Tạm cổ tức | - | - | - | - | - | (25.343.835.000) | (25.343.835.000) |
| - Chia cổ tức bằng cổ phiếu từ LNST | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm trước (Số dư đầu năm nay) | 230.398.500.000 | - | - | - | 7.235.180.969 | 36.702.305.679 | 274.335.986.648 |
| - Lợi nhuận tăng trong năm nay | - | - | - | - | - | 58.513.588.721 | 58.513.588.721 |
| - Tăng vốn trong năm nay | - | - | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm vốn trong năm nay | - | - | - | - | - | - | - |
| - Trích lập các quỹ | - | - | - | - | - | - | - |
| + <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i> | - | - | - | - | - | - | - |
| + <i>Quỹ đầu tư phát triển</i> | - | - | - | - | - | - | - |
| + <i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i> | - | - | - | - | - | - | - |
| - Chia cổ tức bằng tiền mặt | - | - | - | - | - | - | - |
| - Chia cổ tức bằng cổ phiếu từ quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | - | - | 46.079.803.910 | 46.079.803.910 |
| - Chia cổ tức bằng cổ phiếu từ LNST | - | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 230.398.500.000 | - | - | - | 7.235.180.969 | 49.136.090.490 | 286.769.771.459 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2023

15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Vốn góp của Ông Trần Bửu Trí | 26.165.680.000 | 26.165.680.000 |
| - Vốn góp của Ông Võ Hồng Hà | 25.344.000.000 | - |
| - Vốn góp của Bà Nguyễn Thị Nhung | 23.182.690.000 | 37.006.690.000 |
| - Vốn góp của Ông Lê Đình Quang | 21.240.000.000 | 21.240.000.000 |
| - Vốn góp của các cổ đông khác | 134.466.130.000 | 145.986.130.000 |
| Cộng | 230.398.500.000 | 230.398.500.000 |

15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Quý 4 Năm 2023 | Quý 4 Năm 2022 |
|-------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | | |
| + Vốn góp đầu kỳ | 230.398.500.000 | 230.398.500.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp cuối kỳ | 230.398.500.000 | 230.398.500.000 |

15.4. Cổ phiếu

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------------------------------|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 23.039.850 | 23.039.850 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 23.039.850 | 23.039.850 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 23.039.850 | 23.039.850 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| + Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 23.039.850 | 23.039.850 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 23.039.850 | 23.039.850 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

15.5. Các quỹ của doanh nghiệp

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------------------------|---------------|---------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 7.235.180.969 | 7.235.180.969 |
| - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | - | - |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2023

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Quý 4 Năm 2023 | Quý 4 Năm 2022 |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu | | |
| - Doanh thu bán hàng hóa | 474.025.000 | 77.610.000 |
| - Doanh thu bán thành phẩm | 168.854.138.429 | 156.726.927.445 |
| Cộng | 169.328.163.429 | 156.804.537.445 |

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Quý 4 Năm 2023 | Quý 4 Năm 2022 |
|-----------------------|----------------------|--------------------|
| - Giảm giá hàng bán | 1.041.284.897 | 762.579.488 |
| - Hàng bán bị trả lại | - | - |
| Cộng | 1.041.284.897 | 762.579.488 |

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Quý 4 Năm 2023 | Quý 4 Năm 2022 |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| - Giá vốn hàng hóa đã bán | 17.945.000 | 33.366.283 |
| - Giá vốn thành phẩm đã bán | 134.440.123.608 | 131.201.268.309 |
| Cộng | 134.458.068.608 | 131.234.634.592 |

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Quý 4 Năm 2023 | Quý 4 Năm 2022 |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 4.932.675.451 | 3.980.880.212 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | - | - |
| Cộng | 4.932.675.451 | 3.980.880.212 |

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Quý 4 Năm 2023 | Quý 4 Năm 2022 |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Lãi tiền vay | - | - |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 641.529.129 | 534.711.120 |
| Cộng | 641.529.129 | 534.711.120 |

6. THU NHẬP KHÁC

| | Quý 4 Năm 2023 | Quý 4 Năm 2022 |
|------------------|----------------|------------------|
| - Các khoản khác | 113.222 | 2.278.641 |
| Cộng | 113.222 | 2.278.641 |

7. CHI PHÍ KHÁC

| | Quý 4 Năm 2023 | Quý 4 Năm 2022 |
|---------------------|----------------|----------------|
| - Các khoản bị phạt | - | - |
| - Các khoản khác | 1.100 | 77.001 |
| Cộng | 1.100 | 77.001 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2023

8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Quý 4 Năm 2023 | Quý 4 Năm 2022 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| 8.1. Chi phí bán hàng | | |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 91.686.323 | 70.460.054 |
| - Chi phí nhân công | 2.102.281.554 | 2.278.195.843 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 155.993.010 | 263.154.271 |
| - Chi phí dịch vụ vận chuyển | 946.348.417 | 2.039.484.173 |
| - Chi phí dịch vụ quảng cáo | 554.649.645 | 350.897.916 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 791.623.761 | 1.040.290.910 |
| Cộng | 4.642.582.710 | 6.042.483.167 |

| | Quý 4 Năm 2023 | Quý 4 Năm 2022 |
|------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| 8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| - Chi phí nguyên, vật liệu | 137.204.847 | 171.703.710 |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ | 56.445.748 | 115.522.000 |
| - Chi phí nhân công | 3.553.262.663 | 3.145.054.332 |
| - Chi phí khấu hao | - | 605.507.025 |
| - Thuế, phí, lệ phí | 361.153.447 | 955.923.613 |
| - Chi phí tài liệu, VPP | 100.539.292 | 219.157.000 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 376.961.938 | 289.633.199 |
| - Các khoản chi phí QLDN khác | 1.455.847.208 | 1.616.166.860 |
| Cộng | 6.041.415.143 | 7.118.667.739 |

9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Quý 4 Năm 2023 | Quý 4 Năm 2022 |
|---------------------------------|------------------------|----------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 146.266.052.723 | 1.745.784.922 |
| - Chi phí nhân công | 10.349.553.115 | 1.939.573.416 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.865.038.542 | 1.782.398.793 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.249.528.819 | 252.504.000 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 3.181.364.226 | 1.182.769.217 |
| Cộng | 163.911.537.425 | 6.903.030.348 |

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Quý 4 Năm 2023 | Quý 4 Năm 2022 |
|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 5.487.214.104 | 3.150.422.730 |
| Cộng | 5.487.214.104 | 3.150.422.730 |

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

| | Quý 4 Năm 2023 | Quý 4 Năm 2022 |
|-------------------------------------|----------------|----------------|
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 27.436.070.515 | 15.094.543.191 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 4 Năm 2023**

- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN

| | | |
|------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| - Tổng thu nhập chịu thuế | 27.436.070.515 | 15.094.543.191 |
| - Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 5.487.214.104 | 3.018.908.638 |
| + Thuế TNDN theo thuế suất thông thường | 5.487.214.104 | 3.018.908.638 |
| + Thuế TNDN truy thu các năm trước | - | - |
| - Thuế TNDN phải nộp | 5.487.214.104 | 3.150.422.730 |

11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | <u>Quý 4 Năm 2023</u> | <u>Quý 4 Năm 2022</u> |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông | 21.948.856.411 | 11.944.120.461 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế | - | - |
| Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 23.039.850 | 23.039.850 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 953 | 518 |

12 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

| | <u>Quý 4 Năm 2023</u> | <u>Quý 4 Năm 2022</u> |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông | 21.948.856.411 | 11.944.120.461 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế | - | - |
| Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm | - | - |
| Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 23.039.850 | 23.039.850 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 953 | 518 |

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: Không có

3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Quý 4 Năm 2023

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

-

4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

Quý 4 Năm 2023

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 4 Năm 2023

3. QUẢN LÝ RỦI RO CỦA CÔNG TY

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

3.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

a. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của Công ty).

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

c. Rủi ro về giá

Rủi ro về giá cổ phiếu:

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

Rủi ro về giá bất động sản:

Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản của Công ty:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2023

- Việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Để hạn chế rủi ro này Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch.

- Rủi ro giá trị hợp lý của danh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

3.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

a. Đối với khoản phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng

b. Đối với tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

3.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

| | < 1 năm | Từ 01 - 05 năm | > 5 năm | Cộng |
|-------------------------|----------------|----------------|---------|----------------|
| Số cuối kỳ | | | | |
| Vay và nợ | - | - | - | - |
| Phải trả người bán | 74.320.547.113 | - | - | 74.320.547.113 |
| Chi phí phải trả | - | - | - | - |
| Các khoản phải trả khác | 1.062.224.812 | - | - | 1.062.224.812 |
| Số đầu kỳ | | | | |
| Vay và nợ | - | - | - | - |
| Phải trả người bán | 60.649.977.759 | - | - | 60.649.977.759 |
| Chi phí phải trả | - | - | - | - |
| Các khoản phải trả khác | 1.045.285.174 | - | - | 1.045.285.174 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 4 Năm 2023

4. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

| | Giá trị sổ sách | | Giá trị hợp lý | |
|--------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 18.513.911.255 | 10.745.023.537 | 18.513.911.255 | 10.745.023.537 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Ngắn hạn) | 130.000.000.000 | 140.000.000.000 | 130.000.000.000 | 140.000.000.000 |
| Phải thu khách hàng | 63.536.051.725 | 80.290.997.823 | 63.536.051.725 | 80.290.997.823 |
| Trả trước cho người bán | - | - | - | - |
| Các khoản phải thu khác | 1.905.280.822 | 2.102.396.830 | 1.905.280.822 | 2.102.396.830 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Phải trả cho người bán | 74.320.547.113 | 60.649.977.759 | 74.320.547.113 | 60.649.977.759 |
| Người mua trả tiền trước | 257.819.244 | 60.949.209 | 257.819.244 | 60.949.209 |
| Vay và nợ | - | - | - | - |
| Phải trả người lao động | 9.880.089.770 | 15.005.280.498 | 9.880.089.770 | 15.005.280.498 |
| Chi phí phải trả | 71.873.400 | - | 71.873.400 | - |
| Các khoản phải trả khác | 1.062.224.812 | 1.045.285.174 | 1.062.224.812 | 1.045.285.174 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý: Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá lại vào ngày cuối năm. Tuy nhiên, Ban Giám đốc cho rằng không có sự chênh lệch trọng yếu về giá trị ghi sổ với giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính của nó tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

5. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

6. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Người lập biểu

Nguyễn Thực Thanh

Kế toán trưởng

Huỳnh Thanh Tâm

Phó Tổng Giám Đốc

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Lê Đình Quang